Tu dien Pali-Viet - 16

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 16

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Jh -

JHATVĀ, JHĀPETVĀ abs. đang thiêu đốt.

JHASA m. con cá.

JHĀNA nt. thiền định, gom tâm lại, tham thiền. -- aṅga nt. chi của thiền. -- rata a. thích tham thiền. -- vimokkha m. giải thoát nhờ thiền định. -- nika người đắc thiền.

JHĀPAKA 3. người đốt lửa để...

JHĀPANA nt. sự đốt lửa.

JHĀPĪYATI (pass. của jhāyati) bị đốt.

JHĀPITA pp. của jhāpeti.

JHĀPETI (caus. của jhāyati) thiêu đốt, đốt lửa. aor. jhāpesi. pr.p. jhāpenta. abs. jhāpetvā, jhāpiya.

JHĀMA, -- maka a. đốt, thiêu.

JHĀYAKA 3. người tham thiền

JHĀYATI (jhe + a) tham thiền, suy tưởng. aor. jhāyi. pr.p. jhāyanta. abs. jhāyitvā.

JHĀYATI (jhā + ya) thiêu, bị thiêu đốt.

JHĀYANA nt. sự thiêu, sự tham thiền.

JHĀYĪ 3. người tham thiền, thiêu đốt.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.